TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ TN** **TỈNH TN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 147/2023/DS-ST
Ngày: 29-9-2023
V/v Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TN, TỈNH TN

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Ngọc Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Hoài Duy;

2. Ông Trần Tấn Phát.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hoài Thanh, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh TN.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN, tỉnh TN tham gia phiên toà*:** Bà Nguyễn Thị Cẩm Linh, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh TN xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 112/2023/TLST-DS ngày 05/4/2023 về việc ***"Tranh chấp về Hợp đồng vay tài sản"*** theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 133/2023/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 88/2023/QĐST-DS ngày 13 tháng 9 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T (tên thường gọi: G), sinh năm 1970; Địa chỉ: Ấp T, xã T, thành phố T, tỉnh TN (Có đơn xin giải quyết vắng mặt)

Bị đơn: Bà Lê Ngọc D, sinh năm 1989 và ông Trần Bạch Hải V; Địa chỉ: Ấp T, xã T, thành phố T, tỉnh TN (Vắng mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lâm Thanh T1 (tên thường gọi: T2), sinh năm 1970; Địa chỉ: Ấp T, xã T, thành phố T, tỉnh TN (Có đơn xin giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 05/4/2023, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – bà Nguyễn Thị T trình bày:

Ngày 26/12/2022 vợ chồng bà Lê Ngọc D, ông Trần Bạch Hải V có mượn vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Lâm Thanh T1 số tiền 100.000.000 đồng để trả nợ ngân

hàng. Bà D, ông V có làm giấy mượn nợ của vợ chồng bà vào ngày 26/12/2022. Từ khi mượn tiền cho đến nay, bà D, ông V chưa trả được khoản tiền nào cho vợ chồng bà T.

Nay bà T khởi kiện yêu cầu bà D, ông V trả lại cho vợ chồng bà số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) và yêu cầu tính lãi từ ngày 26/12/2022 theo mức lãi suất là 10%/ năm.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Lê Ngọc D và ông Trần Bạch Hải V đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng của Tòa án và triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

Tại Bản tự khai ngày 07/7/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Lâm Thanh T1 trình bày:

Thống nhất nội dung bà D trình bày, vợ chồng bà Lê Ngọc D, ông Trần Bạch Hải V có mượn vợ chồng ông số tiền 100.000.000 đồng, thỏa thuận trả lãi theo lãi suất nhà nước nhưng từ khi mượn tiền cho đến nay không trả lại cho ông bà khoản tiền nào. Nay ông yêu cầu bà D, ông V trả lại cho vợ chồng ông số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) và tiền lãi theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN phát biểu quan điểm về vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của đương sự.

- Về nội dung: Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với bà Lê Ngọc D, ông Trần Bạch Hải V về việc "Tranh chấp dân sự về Hợp đồng vay tài sản".

Buộc bà Lê Ngọc D, ông Trần Bạch Hải V cùng có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T, ông Lâm Thanh T1 số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bà T yêu cầu khởi kiện về việc "Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản" với bà Lê Ngọc D, ông Trần Bạch Hải V có địa chỉ cư trú tại xã T, thành phố T, tỉnh TN nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố TN theo quy định tại Điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Bà T, bà D, ông V, ông T1 vắng mặt nhưng Tòa án đã tiến hành đúng và đầy đủ thủ tục để đảm bảo cho việc xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

bà T khởi kiện yêu cầu bà D, ông V trả lại cho vợ chồng bà số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) và yêu cầu tính lãi từ ngày 26/12/2022 theo mức lãi suất là 10%/ năm. Bà T cung cấp chứng cứ là bản Tờ giấy có nội dung: Hôm nay ngày 26/12/2022 (DL) con có mượn của dì gái và chú tùng 100.000.000 đồng (một tram triệu đồng) (Bút lục 40)

Quá trình giải quyết vụ án, bà D, ông V đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt, không trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn và tài liệu chứng cứ kèm theo, yêu cầu phản tố (nếu có). Do đó, bà D, ông V phải chịu hậu quả pháp lý của việc không trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn theo quy định tại Điểm h Khoản 2 Điều 196 và Điều 199 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án là phù hợp quy định pháp luật.

Tại Kết luận giám định số 1180KL-KTHS ngày 25/8/2023 của Phòng K Công an tỉnh T (Bút lục 54) thể hiện:

- Chữ ký, chữ viết mang tên Lê Ngọc D trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A01) với chữ ký, chữ viết đứng tên Lê Ngọc D trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M2) là của cùng một người ký và viết ra.

- Chữ ký, chữ viết mang tên Trần Bạch Hải V trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A01) với chữ ký, chữ viết đứng tên Trần Bạch Hải V trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M01, M2) là do cùng một người ký và viết ra.

Như vậy, căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định bà D, ông V có mượn bà T, ông T1 số tiền 100.000.000 đồng, trong hợp đồng không thể hiện lãi suất và thời hạn trả nợ. Do đó, bà T khởi kiện yêu cầu bà D, ông V cùng có trách nhiệm trả tiền số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng cho vợ chồng bà là có cơ sở chấp nhận.

[4] Về tiền lãi:

Bà T yêu cầu tính lãi từ ngày 26/12/2022 theo mức lãi suất là 10%/ năm:

Xét thấy, hợp đồng vay tài sản giữa bà D, ông V với bà T, ông T1 không thể hiện thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả nợ cụ thể; bà T, ông T1 cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh về việc thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả nợ cụ thể nên cần xác định đây là loại hợp đồng vay không kỳ hạn, không lãi suất theo quy định tại Khoản 1 Điều 469 Bộ luật Dân sự 2015. Bà T yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất là 10%/ năm (0.83%/ tháng) là phù hợp quy định tại các Điều 466, 468 của Bộ luật Dân sư nên có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên, xét việc bà T yêu cầu tính lãi từ ngày 26/12/2022: Xét thấy, theo nhận định trên Hội đồng xét xử xác định hợp đồng vay tài sản giữa bà D, ông V với bà T, ông T1 là loại hợp đồng vay không kỳ hạn, không lãi suất nên thời hạn tính lãi chỉ xem xét tính từ ngày Tòa án nhân dân thành phố TN thụ lý vụ án (05/4/2023) đến ngày xét xử (29/9/2023) là 05 tháng 24 ngày.

Tiền lãi là: [(100.000.000 đồng x 0.83%/ tháng) x 05 tháng] + [[(100.000.000 đồng x 0.83%/ tháng)/ 30 ngày] x 24 ngày] = 4.150.000 đồng + 664.000 đồng = 4.814.000 đồng.

Từ các phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T. Buộc bà D, ông V cùng có trách nhiệm trả cho bà T, ông T1 số tiền tổng cộng là 104.814.000 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng, tiền nợ lãi là 4.814.000 đồng.

Không chấp nhận phần yêu cầu tính lãi từ ngày 26/12/2022 đến ngày 05/4/2023 (03 tháng 10 ngày) theo mức lãi suất 10%/ năm của bà T. Số tiền lãi không được chấp nhận là: [(100.000.000 đồng x 0.83%/ tháng) x 03 tháng] + [[(100.000.000 đồng x 0.83%/ tháng)/ 30 ngày] x 10 ngày] = 2.490.000 đồng + 176.666 đồng = 2.766.666 đồng.

[5] Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN, tỉnh TN phù hợp với nhận định của Tòa án nên chấp nhận.

[6] Về chi phí tố tụng:

Do yêu cầu giám định của bà T là có cơ sở chấp nhận nên bà D, ông V phải chịu chi phí giám định là 2.820.000 đồng. Bà T đã nộp tạm ứng xong, buộc bà D, ông V phải hoàn trả lại cho bà T số tiền 2.820.000 đồng.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do buộc bà D, ông V cùng có trách nhiệm trả cho bà T, ông T1 số tiền tổng cộng là 104.814.000 đồng nên bà D, ông V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.240.700 đồng.

Bà T phải chịu án phí đối với phần yêu cầu tính lãi không được chấp nhận là 138.000 đồng nhưng được khấu trừ với số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.500.000 đồng theo Biên lai thu số 0001928 ngày 05/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TN, tỉnh TN. Hoàn trả cho bà T 2.362.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147, 161, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với bà Lê Ngọc D, ông Trần Bạch Hải V về việc "Tranh chấp dân sự về Hợp đồng vay tài sản".

- Buộc bà Lê Ngọc D, ông Trần Bạch Hải V cùng có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị T, ông Lâm Thanh T1 số tiền tổng cộng là 104.814.000 đồng (một trăm lẻ bốn triệu tám trăm mười bốn ngàn đồng), trong đó tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), tiền nợ lãi là 4.814.000 đồng (bốn triệu tám trăm mười bốn ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận phần yêu cầu tính lãi từ ngày 26/12/2022 đến ngày 05/4/2023 (03 tháng 10 ngày) theo mức lãi suất 10%/ năm của bà T (Số tiền lãi không được chấp nhận là 2.766.666 đồng).

3. Về chi phí tố tụng:

Bà D, ông V phải chịu chi phí giám định là 2.820.000 đồng. Bà T đã nộp tạm ứng xong nên buộc bà D, ông V phải hoàn trả lại cho bà T số tiền 2.820.000 đồng (Hai triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà D, ông V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.240.700 đồng (Năm triệu hai tram bốn mươi ngàn bảy trăm đồng).

Bà T phải chịu án phí đối với phần yêu cầu tính lãi không được chấp nhận là 138.000 đồng nhưng được khấu trừ với số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.500.000 đồng theo Biên lai thu số 0001928 ngày 05/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TN, tỉnh TN. Hoàn trả cho bà T 2.362.000 đồng (Hai triệu ba trăm sáu mươi hai ngàn đồng).

5. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án của Tòa án cấp sơ thẩm trong thời hạn 15 kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

6. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh TN;
- VKSND TPTN;
- CCTHADS TPTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Ngọc Dung